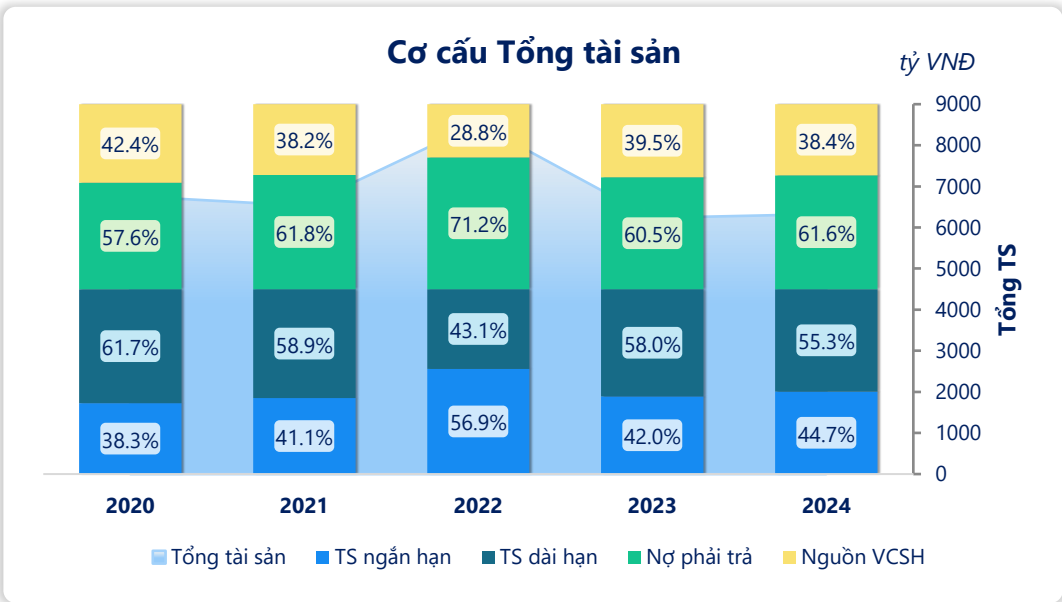
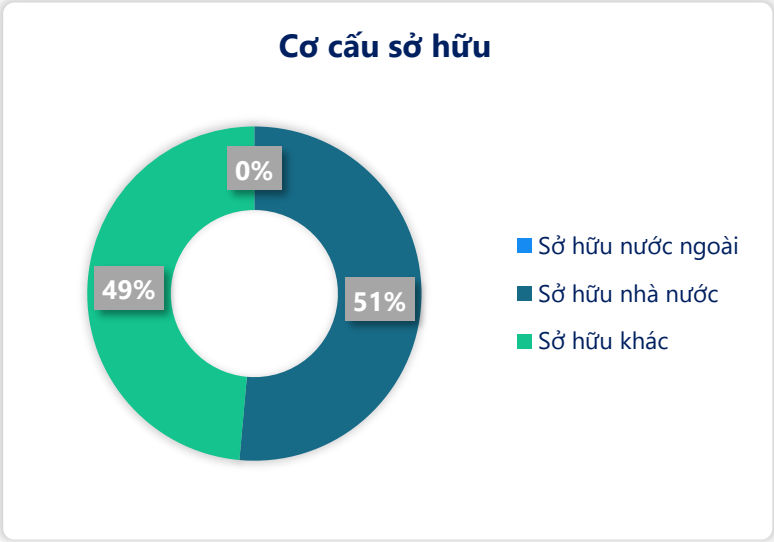


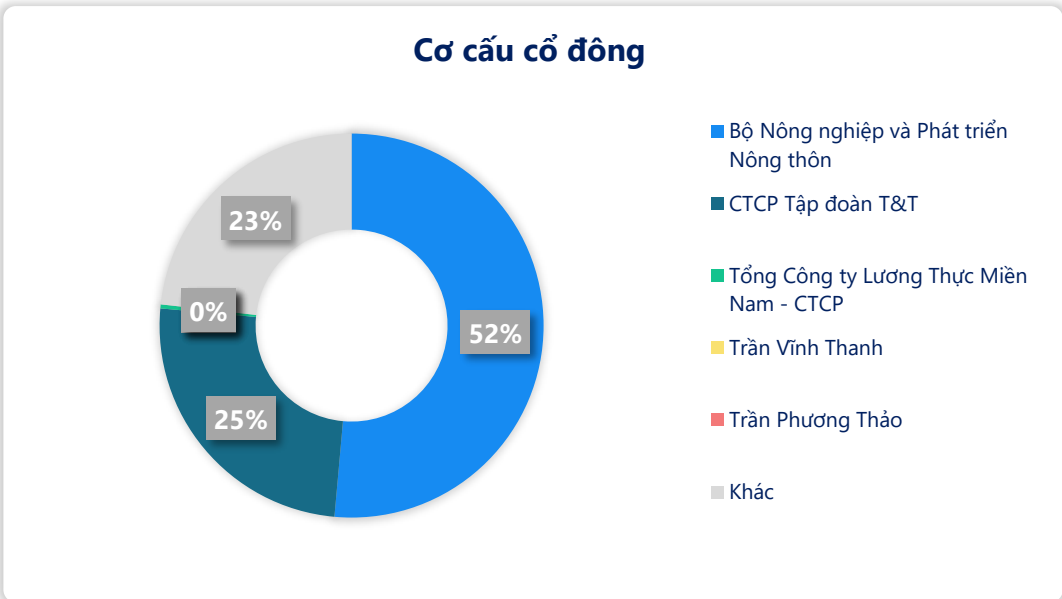
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		35,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		42,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		29,000		
SL cổ phiếu LH		500,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,490,194		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,429		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		17,750		
P/E		4213.0		
EPS		8		
	YTD	1T	3T	6T
VSF		3.5%	10.9%	5.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VSF** năm 2024 tăng trưởng **1.53%** so với năm trước, đạt **6,328** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

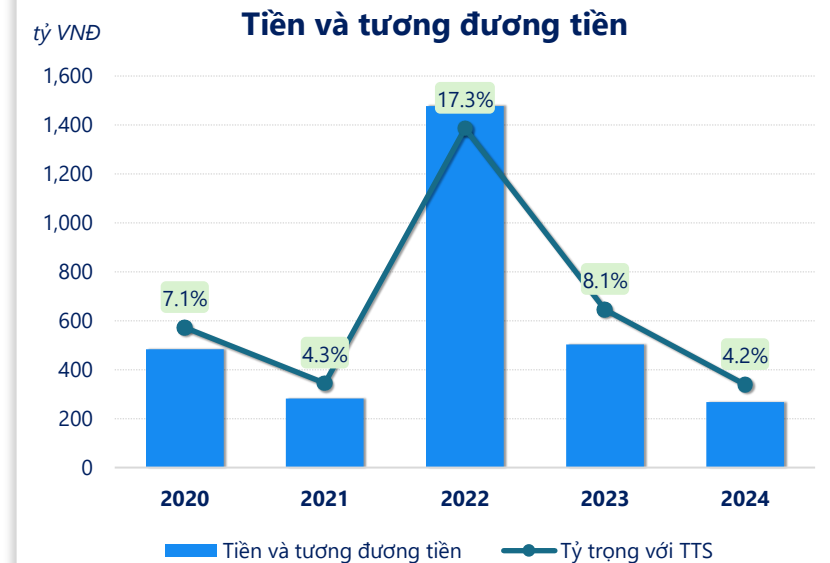
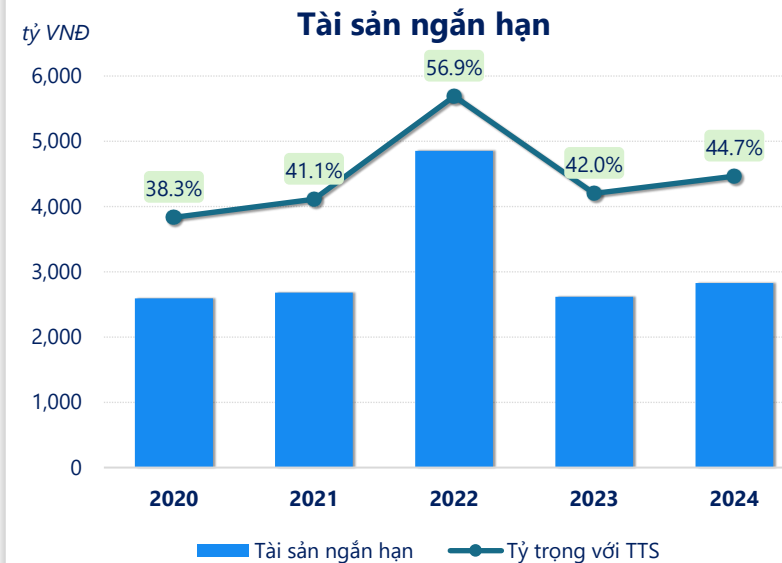
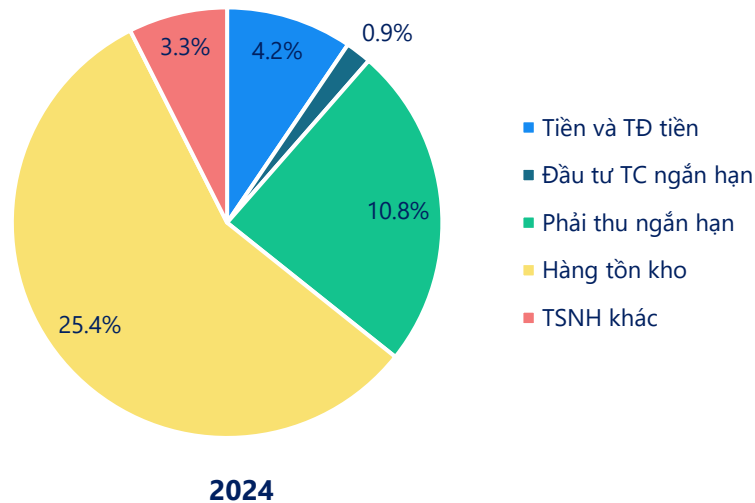
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.6% và không có sở hữu nước ngoài.

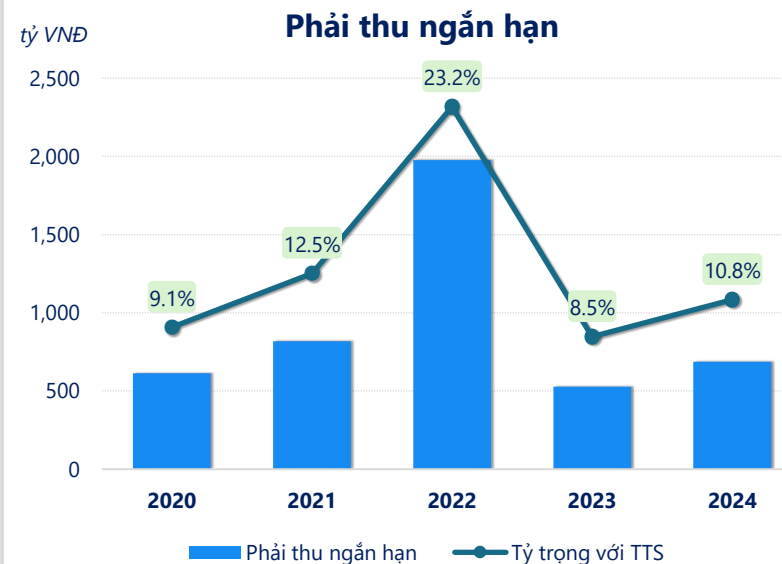
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn** sở hữu **51.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn T&T nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP nắm giữ 0.34%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

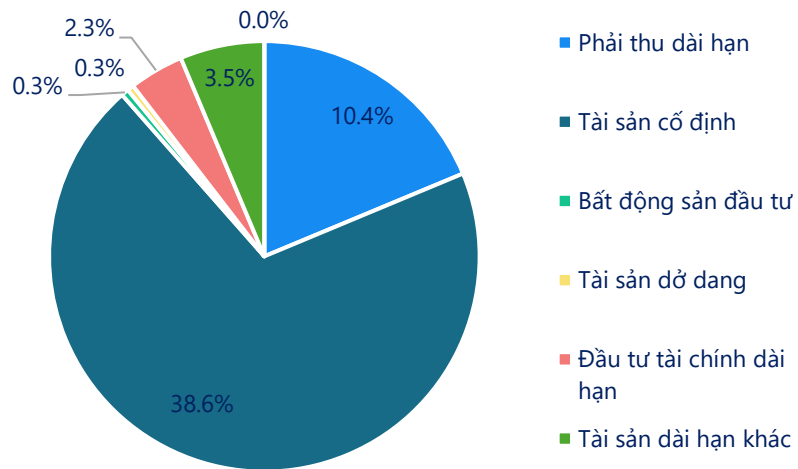


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VSF đạt **2,826** tỷ đồng, tăng trưởng **7.92%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **44.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



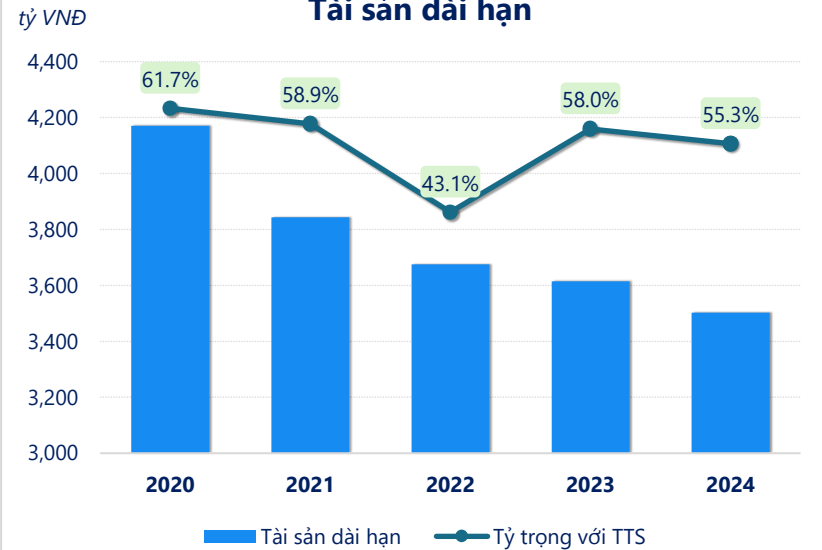
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **3,502** tỷ đồng giảm **3.10%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **55.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.6%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 10.4%.

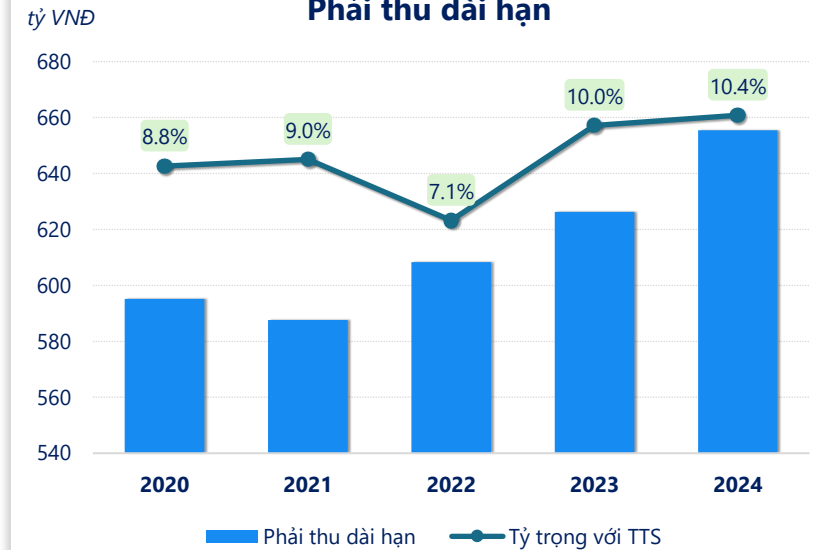
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



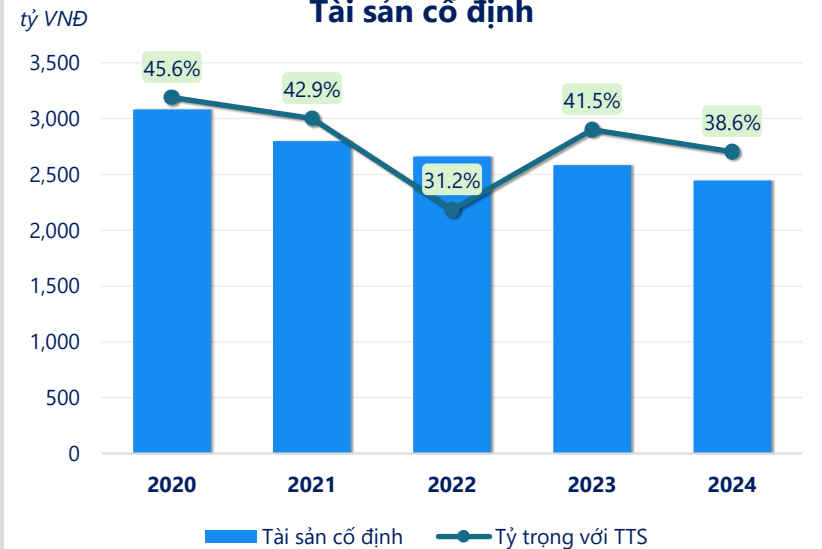
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



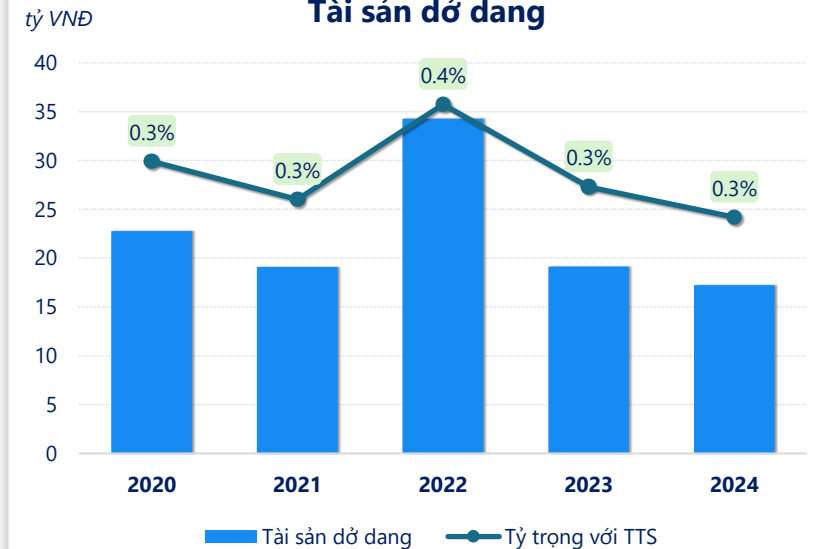
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

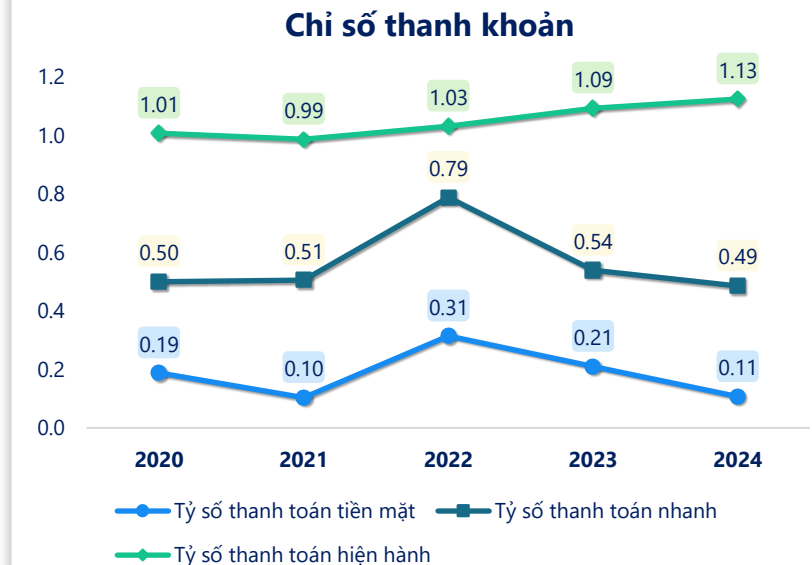
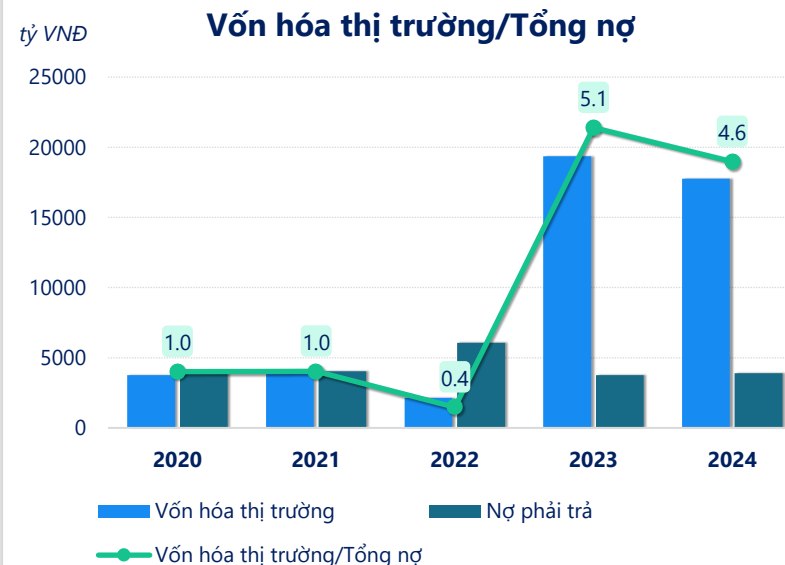
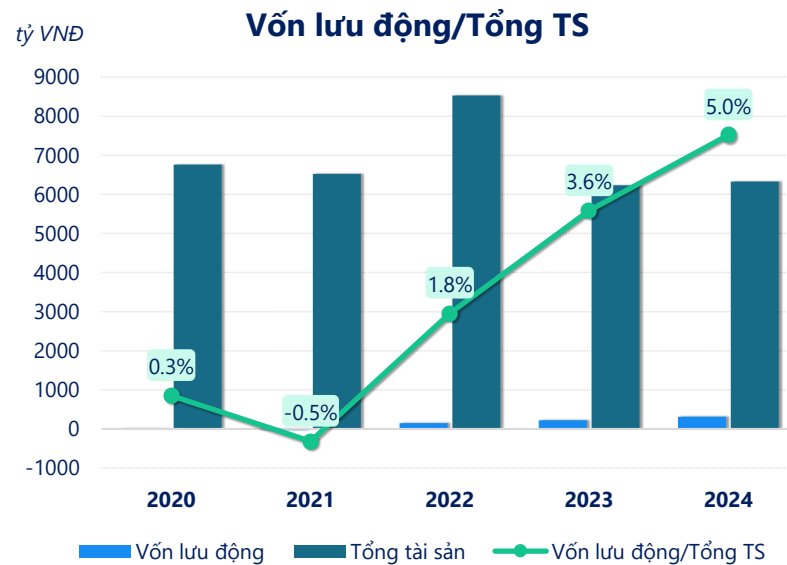
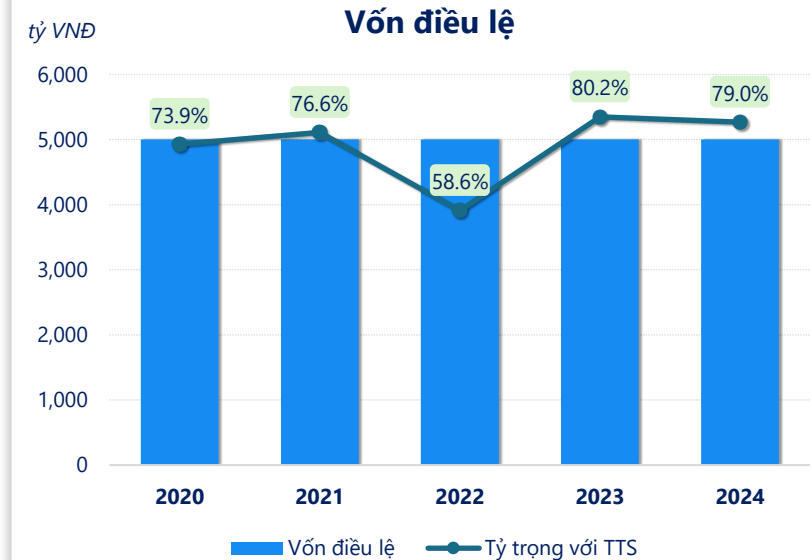
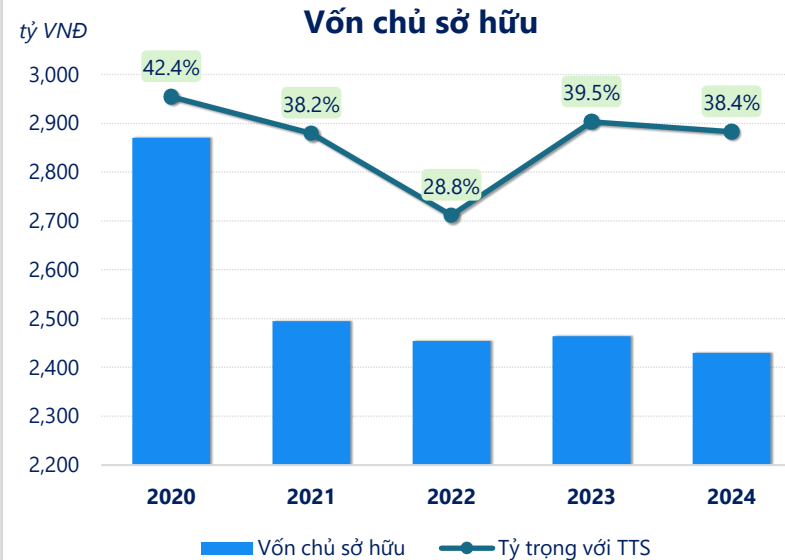
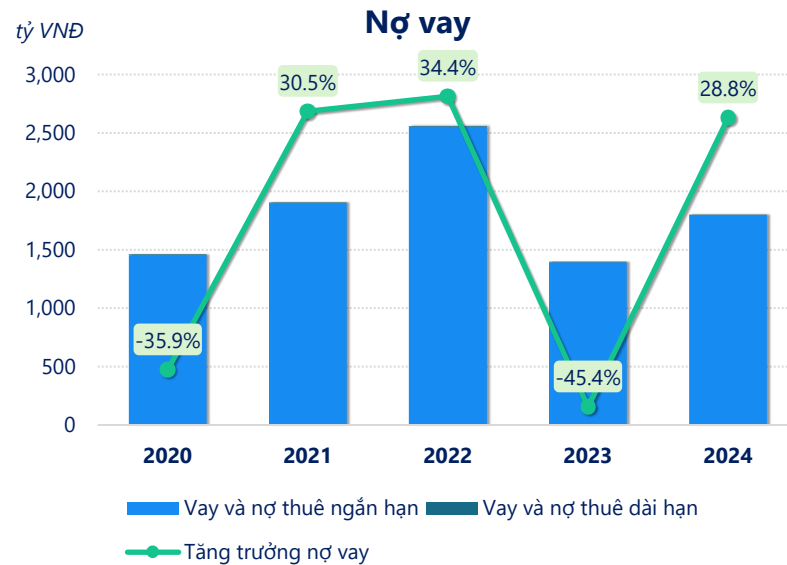


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,326	6,233	1.5%
Tài sản ngắn hạn	2,824	2,618	7.8%
Tiền và tương đương tiền	268	503	-46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	46.5	18.3%
Phải thu ngắn hạn	684	528	29.5%
Hàng tồn kho	1,606	1,328	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	210	212	-0.9%
Tài sản dài hạn	3,502	3,614	-3.1%
Phải thu dài hạn	655	626	4.6%
Tài sản cố định	2,444	2,584	-5.4%
Bất động sản đầu tư	19.6	20.0	-1.9%
Tài sản dở dang	17.2	19.1	-10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	143	141	1.8%
Tài sản dài hạn khác	222	224	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,896	3,769	3.4%
Nợ ngắn hạn	2,510	2,394	4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,799	1,393	29.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	451	-66.8%
Nợ dài hạn	1,386	1,375	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.76	5.72	-51.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,429	2,464	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	2,429	2,464	-1.4%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	16,553	16,541	17,304	23,031	21,460
Giá vốn hàng bán	15,559	15,594	15,791	21,212	19,828
Lợi nhuận gộp	994	946	1,512	1,819	1,632
Doanh thu HĐTC	95.6	82.9	185	226	165
Chi phí TC	178	164	294	387	296
Chi phí lãi vay	114	117	129	185	192
LN trong công ty LKLD	6.56	2.04	4.89	7.12	7.68
Chi phí bán hàng	700	817	980	1,067	1,058
Chi phí QLDN	409	373	402	529	447
LN thuần từ HĐKD	-191	-323	25.4	69.9	3.67
Lợi nhuận khác	-18.7	24.1	22.2	22.5	55.4
LN trước thuế	-210	-299	47.6	92.3	59.1
Lợi nhuận sau thuế	-239	-324	21.1	62.3	29.8
LNST của CĐ cty mẹ	-246	-349	-9.22	23.1	4.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	829	-575	437	229	-598
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.5	-71.5	152	-5.48	9.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-831	445	616	-1,197	353
Tiền đầu kỳ	517	484	281	1,478	503
Lưu chuyển tiền thuần	-32.8	-202	1,205	-974	-235
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	-0.51	-8.57	-0.22	0.08
Tiền cuối kỳ	484	281	1,478	503	268